

THÔNG BÁO

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Học kỳ II năm học 2025 - 2026

Thực hiện Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng năm học 2025 - 2026, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong Học kỳ II năm học 2025 - 2026. Kết quả điều tra, khảo sát cụ thể như sau:

1. Thông tin chung

- Tổng số HSSV cho ý kiến phản hồi: 767/848 (chiếm 90.45 %)
- Số giảng viên được đánh giá: 94/100 (chiếm 92.78 %)
- Tổng số HSSV các khoa cho ý kiến phản hồi:
 - + Khoa Ngoại ngữ: : 437/508 (chiếm 86.02 %)
 - + Khoa Kinh tế - QTKD: 146/147 (chiếm 99.32 %)
 - + Khoa Sư phạm: 96/96 (chiếm 100 %)
 - + Khoa Nông nghiệp và Môi trường: 12/12 (chiếm 100 %)
 - + Khoa Kỹ thuật - Công nghệ: 60/67 (chiếm 89.55 %)
 - + Khoa Chính trị - Luật: 16/18 (chiếm 88.89 %)

2. Kết quả khảo sát

2.1. Kết quả đánh giá chung

Kết quả phản hồi cho thấy, nhìn chung ý kiến phản hồi cụ thể của SV từng khoa/bộ môn đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên đều ở mức “Tốt”, Mức độ chênh lệch từ phía đánh giá của người học phân chia theo từng khoa/bộ môn tương đối đồng đều.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả phản hồi của SV theo từng khoa/bộ môn

STT	Đơn vị	Thái độ, tác phong sư phạm	Nội dung giảng dạy	Tổ chức hoạt động dạy - học	Kiểm tra, đánh giá	Đánh giá chung
1	Bộ môn Giáo dục thể chất	3.87	3.86	3.86	3.85	3.89
2	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	3.88	3.89	3.89	3.90	3.92
3	Khoa Chính trị - Luật	3.79	3.79	3.79	3.79	3.80
4	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89
5	Khoa Kinh tế - QTKD	3.87	3.88	3.88	3.87	3.93
6	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	3.69	3.66	3.66	3.67	3.61
7	Khoa Ngoại ngữ	3.90	3.91	3.91	3.91	3.93
8	Khoa Sư phạm	3.98	3.98	3.98	3.98	3.99
9	Khoa Tiếng Việt	3.91	3.92	3.91	3.92	3.96

2.2. Kết quả cụ thể cho từng hoạt động

+ Hoạt động 1: Thái độ, tác phong sư phạm (3 tiêu chí)

Hoạt động thái độ, tác phong sư phạm được đánh giá qua 3 tiêu chí gồm: Thực hiện giờ lên lớp, số tiết lên lớp nghiêm túc; thái độ ứng xử của giảng viên đối với người học; trang phục, tác phong khi lên lớp. Ý kiến phản hồi chung của SV về các tiêu chí đều được đánh giá ở mức “Tốt”. Trong đó, Khoa Sư phạm nhận được sự đánh giá cao của SV ở hầu hết các tiêu chí.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 1

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
1	Thực hiện giờ lên lớp, số tiết lên lớp nghiêm túc (<i>đúng giờ, không cắt xén thời gian, không bỏ tiết</i>)	3.91	3.92	3.82	3.89	3.95	3.74	3.94	4.00
2	Thái độ ứng xử của giảng viên đối với người học (<i>tôn trọng người học, xem người học là một phần quan trọng tạo nên sự thành công của tiết giảng</i>)	3.85	3.82	3.76	3.89	3.83	3.65	3.85	3.97
3	Trang phục, tác phong khi lên lớp (<i>gọn gàng, đẹp, tác phong chuẩn mực</i>)	3.85	3.91	3.79	3.89	3.82	3.67	3.92	3.98

+ Hoạt động 2: Nội dung giảng dạy (5 tiêu chí)

Nội dung giảng dạy là một phần quan trọng của môn học mà giảng viên cần chuyên tải đến cho HSSV, với vai trò là người trung gian dẫn dắt SV ứng dụng kiến thức trong thực tế, đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác; cung cấp tài liệu tham khảo cho SV... Ý kiến phản hồi của SV về nội dung giảng dạy của giảng viên đều được đánh giá ở mức “Tốt”, không có khoa/bộ môn nào bị đánh giá không đạt.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 2

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
1	Nêu rõ mục đích, yêu cầu của môn học và của từng chương, từng bài giảng	3.88	3.91	3.80	3.89	3.93	3.65	3.94	3.99
2	Thực hiện đủ nội dung, đúng kế hoạch theo đề cương môn học (<i>đủ kiến thức có trong chương trình, khắc sâu kiến thức trọng tâm, đúng kế hoạch đã đặt ra</i>)	3.88	3.86	3.79	3.89	3.86	3.67	3.87	3.98
3	Đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác của nội dung giảng dạy	3.82	3.90	3.77	3.89	3.82	3.65	3.89	3.97
4	Cập nhật thông tin mới, gắn với thực tiễn (<i>thường xuyên cập nhật kiến thức mới, gắn nội dung bài giảng với thực tiễn</i>)	3.87	3.91	3.79	3.89	3.90	3.66	3.92	3.99
5	Giới thiệu tài liệu tham khảo (<i>phù hợp nội dung bài giảng, dễ tìm, dễ tra cứu, giúp người học tiếp cận được bài giảng</i>)	3.87	3.88	3.80	3.89	3.88	3.65	3.90	3.98

+ Hoạt động 3: Tổ chức hoạt động dạy học (5 tiêu chí)

Hoạt động tổ chức dạy - học được đánh giá qua 5 tiêu chí gồm: Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm; trách nhiệm trong giảng dạy; hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học; sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với đặc thù của môn học; giúp người học nắm vững kiến thức, đây là một hoạt động rất quan trọng mà người giáo viên thể hiện để giúp SV có thể hiểu được những nội dung trọng tâm của bài học, môn học. Ý kiến phản hồi của HSSV về hoạt động này ở tất cả các khoa đều được đánh giá ở mức “Tốt”, không có khoa/bộ môn nào bị đánh giá không đạt.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 3

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
1	Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm (<i>ngôn ngữ rõ ràng, phù hợp nội dung bài giảng, phong thái chừng chạc, điềm tĩnh, tự tin, làm chủ hành vi đúng mực khi giảng bài</i>)	3.89	3.92	3.80	3.89	3.93	3.66	3.93	3.99
2	Trách nhiệm trong giảng dạy (<i>nhiệt tình; quan tâm giúp đỡ người học; quản lý lớp học nghiêm túc, chặt chẽ</i>)	3.83	3.84	3.77	3.89	3.84	3.67	3.87	3.97
3	Hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học (<i>phương pháp học tập phù hợp đối tượng người học, định hướng giúp người học chủ động trong quá trình tiếp thu kiến thức</i>)	3.85	3.90	3.78	3.89	3.82	3.68	3.89	3.98
4	Sử dụng phương pháp giảng dạy hiệu quả (<i>sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy; truyền thụ chính xác kiến thức; người học dễ hiểu, dễ tiếp thu bài giảng</i>)	3.86	3.89	3.81	3.89	3.92	3.65	3.92	3.99

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
5	Sử dụng phương tiện và thiết bị dạy học (sử dụng hợp lý các phương tiện dạy học phù hợp phương pháp giảng dạy; thường xuyên sử dụng thiết bị dạy học một cách sinh động đối với những bài giảng cần có)	3.86	3.90	3.80	3.89	3.89	3.65	3.91	3.98

+ Hoạt động 4: Kiểm tra, đánh giá (3 tiêu chí)

Hoạt động kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá quá trình lĩnh hội kiến thức của SV khi kết thúc môn học và kết thúc quá trình đào tạo, đảm bảo mục tiêu từng giai đoạn của chương trình đào tạo và đáp ứng yêu cầu của mục tiêu đào tạo. Kết quả phản hồi của SV đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá như sau:

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 4

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
1	Phù hợp với nội dung và đề cương môn học (câu hỏi, đề kiểm tra, đề thi ra đúng với nội dung kiến thức đã truyền thụ, bám sát đề cương môn học và phù hợp với người	3.87	3.92	3.82	3.89	3.93	3.66	3.94	3.99
2	Chăm bài và trả bài kịp thời, có nhận xét đánh giá hữu ích đối với người học (thường xuyên kiểm tra và có đánh giá quá trình chuẩn bị bài ở nhà của người học trước mỗi tiết học; tạo động lực thúc đẩy tự học, tự nghiên cứu của người học)	3.85	3.87	3.78	3.89	3.83	3.68	3.88	3.97

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
3	Công bằng, khách quan, chính xác (<i>kết quả học tập của người học được đánh giá một cách công bằng, khách quan, chính xác; công khai kết quả đánh giá</i>)	3.85	3.91	3.78	3.89	3.85	3.68	3.91	3.98

Kết quả chung cho thấy, hoạt động kiểm tra đánh giá ở các khoa/ bộ môn trực thuộc đều được đánh giá “Tốt” từ phía người học. Mức độ chênh lệch từ phía đánh giá của người học phân chia theo từng khoa/bộ môn có sự chênh lệch tương đối nhiều.

+ Hoạt động 5: Đánh giá chung (1 tiêu chí)

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
Anh/Chị đánh giá thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	3.89	3.92	3.80	3.89	3.93	3.61	3.93	3.99

Kết quả đánh giá chung cho thấy, tất cả các khoa/ bộ môn trực thuộc đều được đánh giá “Tốt” từ phía người học, đáp ứng yêu cầu về chất lượng giảng dạy của giảng viên và tiến bộ học tập đối với bản thân người học.

3. Kết luận và một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

3.1. Kết luận

Cố vấn học tập của các khoa đã rất quan tâm và chủ động trong việc triển khai cho SV tham gia lấy ý kiến. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng một số sinh viên phải nhắc nhở nhiều lần mới thực hiện cho ý kiến, do đó phần nào cũng ảnh hưởng đến số lượng sinh viên tham gia lấy.

Kết quả phản hồi cho thấy, với các tiêu chí được xây dựng trong phiếu điều

tra khảo sát đã phản ánh đầy đủ hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên Nhà trường, thang đo được sử dụng hợp lý đã cho kết quả phản ánh đúng thực tế quá trình giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Kết quả phản hồi với 5 nội dung cho thấy, đa số SV đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên đều ở mức Tốt (xem thêm phân phụ lục).

Căn cứ kết quả khảo sát các khoa/bộ môn cần tổ chức thảo luận, góp ý cho các giảng viên đơn vị mình để có kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy.

3.2. Một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

Qua thực tế lấy ý kiến phản hồi từ người học và kết quả thu thập được sau khi xử lý dữ liệu đánh giá của SV, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Vẫn còn một số SV chưa có tinh thần trách nhiệm cao trong việc trả lời phiếu hỏi, còn thiếu ý thức trách nhiệm trong quá trình nhận xét, còn phải nhắc nhở nhiều mới thực hiện việc cho ý kiến, chưa nhận thấy quyền và lợi ích khi tham gia trả lời phiếu hỏi;

- Nhà trường lưu ý đến những khoa/bộ môn, những giảng viên chưa nhận được sự đánh giá cao từ sinh viên ở các tiêu chí cần có biện pháp cải thiện kịp thời.

Để cho việc lấy ý kiến từ người học trong các lần tiếp theo được hoàn thiện hơn, Nhà trường yêu cầu:

- Các phòng/ban liên quan, các khoa/bộ môn trực thuộc kiểm tra lại toàn bộ hệ thống, dữ liệu giảng dạy của giảng viên một cách đầy đủ, chính xác trước khi triển khai kế hoạch lấy ý kiến từ người học. Những SV đã nghỉ học cần loại ra khỏi hệ thống để dữ liệu khảo sát được chính xác hơn.

- Các giáo vụ khoa cần quan tâm chỉ đạo, có biện pháp tích cực và hiệu quả hơn nữa để SV chủ động tham gia đánh giá và cho kết quả đánh giá thực chất hơn để Nhà trường có cơ sở căn cứ để thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Phó HT (để chỉ đạo);
- Phòng Đào tạo, P. TCHC;
- Các Khoa, Bộ môn trực thuộc;
- Lưu: VT, KTĐBCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thị Ái Đức

Phụ lục: KẾT QUẢ CHI TIẾT
VIỆC LẤY Ý KIẾN TỪ NGƯỜI HỌC VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY
CỦA GIÁNG VIÊN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
Khoa Sư phạm																						
1	0060	Đậu Thị Kim Quyên	28	28	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
2	0075	Nguyễn Thị Minh Hưng	51	46	3.98	3.98	3.98	3.96	3.96	3.96	3.96	3.96	3.93	3.93	3.96	3.96	3.98	3.96	3.96	3.93	3.96	67.28
3	0113	Lê Thị Thu Hằng	90	79	3.97	3.81	3.90	3.96	3.91	3.78	3.95	3.92	3.99	3.85	3.87	3.95	3.94	3.97	3.80	3.92	3.97	66.48
4	0123	Đặng Thị Thu Hiền	28	28	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
5	0182	Lê Văn Hiến	37	37	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.92	4.00	4.00	4.00	4.00	67.92
6	0189	Lê Văn An	39	39	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
7	0049	Hoàng Thị Tố Nga	59	59	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
8	0052	Trần Thị Xoan	31	31	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
9	0054	Nguyễn Văn Ân	28	28	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
10	0062	Đặng Thị Yên	28	28	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
11	0274	Võ Thị Diệu Hồng	31	31	4.00	4.00	4.00	3.97	4.00	4.00	4.00	3.97	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.94
Khoa Tiếng Việt																						
1	0058	Hồ Thị Thúy Ngọc	39	36	3.94	3.89	3.94	3.92	3.94	3.92	3.94	3.92	3.92	3.89	3.89	3.83	3.89	3.92	3.89	3.92	3.92	66.47
2	0061	Dương Quỳnh Lưu	28	28	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
3	0074	Trần Thị Anh Thư	38	36	4.00	3.17	3.89	3.97	3.33	3.72	3.86	3.75	4.00	3.33	3.78	3.81	3.64	4.00	3.58	3.72	4.00	63.56
4	0125	Trần Mai Phương	16	10	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.70	3.60	3.60	3.60	3.70	3.60	3.60	3.70	3.60	3.70	3.60	3.60	61.60
5	0205	Nguyễn Thị Lệ Hằng	41	37	4.00	3.97	4.00	4.00	3.97	3.95	3.92	3.97	3.97	3.97	3.95	3.95	3.95	3.92	3.97	3.97	3.95	67.38
6	0293	Nguyễn Văn Loan	62	62	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
Khoa Ngoại ngữ																						
1	0055	Hồ Thị Nga	75	70	4.00	3.91	4.00	3.99	3.93	4.00	3.99	3.93	4.00	3.96	3.96	4.00	3.97	4.00	3.93	3.99	4.00	67.54

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
2	0066	Trần Minh Đức	66	55	3.98	3.98	3.96	4.00	3.98	4.00	3.96	3.96	3.98	3.96	3.95	3.98	4.00	3.96	3.98	4.00	3.96	67.62
3	0086	Phạm Thị Tú Hằng	97	84	3.93	3.93	3.93	3.93	3.94	3.92	3.90	3.92	3.93	3.92	3.93	3.94	3.93	3.94	3.93	3.94	3.93	66.77
4	0103	Hoàng Thị Hoàn	57	47	3.87	3.85	3.87	3.85	3.85	3.87	3.83	3.83	3.85	3.83	3.85	3.85	3.85	3.85	3.85	3.87	3.85	65.49
5	0128	Hoàng Diệp Anh	67	62	3.85	3.85	3.85	3.87	3.85	3.85	3.85	3.85	3.84	3.87	3.85	3.87	3.85	3.85	3.85	3.85	3.85	65.56
6	0147	Nguyễn Thị Bích Hạnh	25	24	3.83	3.83	3.83	3.83	3.83	3.83	3.83	3.83	3.83	3.83	3.79	3.79	3.79	3.83	3.83	3.83	3.83	65.04
7	0178	Nguyễn Thị Thu Thủy	15	9	4.00	4.00	3.89	4.00	3.89	4.00	3.89	4.00	3.89	3.89	4.00	4.00	3.89	3.89	4.00	4.00	4.00	67.22
8	0190	Trần Thị Hoa Mai	16	13	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
9	0193	Đậu Thị Mai Phương	123	102	3.75	3.70	3.70	3.77	3.66	3.62	3.75	3.72	3.73	3.72	3.68	3.69	3.74	3.73	3.71	3.62	3.71	62.95
10	0237	Trần Thị Việt Phương	118	91	3.92	3.88	3.88	3.92	3.91	3.86	3.88	3.89	3.92	3.87	3.85	3.90	3.89	3.91	3.87	3.89	3.90	66.14
11	0240	Trần Thị Dung	301	271	3.99	3.74	3.97	3.99	3.83	3.89	3.96	3.90	3.98	3.84	3.89	3.96	3.94	3.99	3.85	3.94	3.98	66.64
12	0246	Dương Minh Cường	248	215	3.95	3.87	3.94	3.95	3.91	3.93	3.94	3.93	3.96	3.91	3.93	3.95	3.93	3.96	3.91	3.93	3.95	66.87
13	0294	Phan Linh Chi	302	250	3.98	3.91	3.97	3.98	3.91	3.95	3.96	3.94	3.96	3.91	3.94	3.96	3.95	3.98	3.93	3.96	3.97	67.17
14	0301	Trần Thị Diệu Thương	271	227	3.94	3.86	3.93	3.94	3.89	3.90	3.93	3.89	3.93	3.88	3.90	3.91	3.89	3.94	3.89	3.92	3.94	66.47
15	0302	Lê Thị Việt Trinh	262	235	3.94	3.75	3.91	3.94	3.80	3.85	3.91	3.88	3.94	3.79	3.86	3.91	3.90	3.94	3.80	3.89	3.94	65.93
16	0304	Nguyễn Thị Hà Linh	314	252	3.94	3.93	3.92	3.92	3.92	3.92	3.93	3.92	3.92	3.92	3.91	3.92	3.90	3.92	3.92	3.94	3.90	66.68
Khoa Chính trị - Luật																						
1	0044	Nguyễn Thị Hồng Ninh	259	212	3.84	3.76	3.79	3.81	3.82	3.77	3.80	3.82	3.80	3.79	3.77	3.83	3.84	3.85	3.82	3.78	3.81	64.69
2	0059	Nguyễn Thị Bích Hằng	4	4	2.75	2.50	2.75	2.50	2.50	2.75	2.50	2.50	2.75	2.75	2.50	2.75	2.75	2.75	2.50	3.00	2.50	45.00
3	0063	Trần Thị ái Đức	38	38	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
4	0078	Trần Nguyên Hào	282	261	3.90	3.83	3.89	3.90	3.85	3.86	3.89	3.88	3.89	3.85	3.89	3.91	3.89	3.90	3.85	3.89	3.91	65.97
5	0085	Nguyễn Thị Hà	6	6	3.17	3.17	3.00	3.00	3.17	3.17	3.17	3.00	3.00	3.00	3.17	3.00	3.00	3.00	3.00	3.17	3.00	52.17
6	0095	Đào Thị Thúy	4	4	1.25	1.25	1.25	1.25	1.00	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	21.00
7	0096	Nguyễn Thị Thanh Nhân	18	15	3.40	3.60	3.20	3.40	3.53	3.40	3.47	3.40	3.40	3.60	3.33	3.53	3.33	3.53	3.33	3.33	3.60	58.40
8	0097	Đường Thế Anh	4	4	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	63.75
9	0137	Phạm Huy Thông	57	47	4.00	3.96	3.96	3.98	3.94	3.98	3.98	3.98	4.00	3.96	4.00	4.00	3.96	4.00	3.98	4.00	3.98	67.64
10	0144	Đậu Thị Hồng	2	2	1.00	1.00	1.50	1.00	1.50	1.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.50	19.50
11	0184	Đinh Tiên Hoàng	14	12	3.42	3.33	3.42	3.17	3.33	3.42	3.25	3.50	3.42	3.25	3.42	3.08	3.17	3.33	3.33	3.17	3.17	56.17
12	0232	Trần Thị Mai Hương	2	2	3.50	4.00	4.00	4.00	4.00	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	4.00	4.00	4.00	3.50	63.00

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
13	0259	Dương Thị Cẩm Hằng	10	8	3.63	3.13	3.38	3.25	3.50	3.00	3.00	3.50	3.25	2.75	3.25	3.13	3.13	3.25	3.25	2.88	3.13	54.38
14	0275	Nguyễn Thu Hiền	2	2	3.50	4.00	4.00	3.50	3.50	4.00	4.00	4.00	4.00	3.50	3.50	3.50	4.00	3.50	3.50	3.50	3.50	63.00
15	0283	Nguyễn Hoàng	4	3	3.33	3.33	3.00	3.33	3.00	2.67	3.00	3.33	3.00	2.67	3.33	3.00	3.00	3.33	2.67	3.00	3.00	52.00
Khoa Kỹ thuật - Công nghệ																						
1	0088	Nguyễn Đức Sĩ	16	16	4.00	3.81	3.88	4.00	3.88	3.81	3.94	3.81	3.94	3.75	3.81	3.81	3.75	3.81	3.88	3.94	3.94	65.75
2	0092	Nguyễn Việt Phú	27	25	3.32	3.16	3.20	3.08	3.32	3.08	3.20	3.32	3.20	3.32	3.20	3.16	3.16	3.24	3.28	3.32	3.12	54.68
3	0102	Trần Công Mậu	21	16	3.75	3.81	3.94	3.88	3.81	3.81	3.88	3.81	3.88	3.81	3.81	3.88	3.81	3.75	3.88	3.81	3.75	65.06
4	0119	Bùi Thị Thu Hoài	69	65	3.51	3.40	3.38	3.34	3.42	3.43	3.34	3.28	3.35	3.42	3.42	3.40	3.35	3.34	3.43	3.38	3.31	57.49
5	0134	Phan Thị Gấm	35	30	3.97	3.90	3.87	3.90	3.83	3.87	3.83	3.97	3.93	3.90	3.97	3.87	3.93	3.90	3.83	3.80	3.87	66.13
6	0150	Nguyễn Thị Việt	37	32	3.88	3.84	3.81	3.81	3.81	3.88	3.88	3.84	3.78	3.84	3.81	3.81	3.91	3.88	3.84	3.91	3.78	65.31
7	0170	Nguyễn Thị Duyên	21	16	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.81	3.88	3.88	3.81	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.75	65.63
8	0171	Nguyễn Quốc Dũng	36	31	3.94	3.81	3.90	3.87	3.84	3.81	3.94	3.87	3.84	3.84	3.87	3.84	3.84	3.90	3.87	3.87	3.81	65.65
9	0243	Nguyễn Sỹ Minh	3	3	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
10	0248	Lưu Thị Thủy	3	3	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
Khoa Kinh tế - QTKD																						
1	0073	Trần Thị Bình	69	69	3.94	3.70	3.72	3.91	3.80	3.62	3.83	3.87	3.87	3.70	3.71	3.86	3.81	3.93	3.68	3.77	3.91	64.62
2	0094	Đặng Thị Thanh Bình	44	44	3.95	3.91	3.93	3.95	3.91	3.91	3.98	3.93	3.93	3.95	3.89	3.91	3.95	3.95	3.93	3.91	3.95	66.86
3	0101	Trần Nữ Hồng Dung	71	70	3.89	3.89	3.87	3.90	3.91	3.90	3.89	3.91	3.90	3.90	3.87	3.91	3.90	3.93	3.89	3.89	3.93	66.27
4	0111	Lê Đăng Giáp	57	57	3.96	3.68	3.74	3.86	3.79	3.67	3.86	3.79	3.91	3.70	3.74	3.96	3.81	3.88	3.70	3.79	3.95	64.79
5	0115	Đặng Thị Kim Oanh	42	42	3.98	4.00	3.98	3.98	3.98	4.00	3.98	3.95	4.00	4.00	3.98	4.00	3.95	3.98	3.98	3.98	4.00	67.69
6	0116	Trần Thị Khánh	22	22	4.00	3.86	3.45	3.91	3.82	3.55	3.82	3.82	3.91	3.77	3.59	3.95	3.82	3.95	3.77	3.82	4.00	64.82
7	0117	Nguyễn Thị Kim Dung	97	97	3.96	3.81	3.75	3.96	3.89	3.77	3.87	3.93	3.96	3.89	3.74	3.94	3.90	3.94	3.89	3.82	3.94	65.95
8	0121	Trương Thị Phương	42	42	4.00	4.00	4.00	4.00	3.98	3.98	3.98	4.00	3.98	3.98	3.95	3.98	3.98	4.00	4.00	3.95	3.93	67.67
9	0148	Phan Thị ái	1	1	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
10	0151	Phan Thị Phương Thảo	42	42	3.98	3.64	3.71	3.95	3.67	3.83	3.86	3.79	3.98	3.71	3.71	3.88	3.88	3.95	3.74	3.74	3.90	64.93
11	0196	Nguyễn Thị Hồng Trang	39	39	3.97	3.67	3.82	3.92	3.74	3.82	3.87	3.77	3.92	3.79	3.72	3.85	3.90	3.97	3.77	3.82	3.95	65.28
12	0208	Lê Thị Thu Hoài	86	84	3.93	3.92	3.88	3.94	3.89	3.89	3.93	3.92	3.92	3.87	3.92	3.93	3.88	3.90	3.89	3.89	3.92	66.42
13	0209	Cao Thị Lệ Quyên	15	15	3.93	3.87	3.93	3.87	3.93	3.80	3.80	3.87	3.93	3.80	3.93	3.80	3.87	3.80	3.87	3.87	3.80	65.67

